

テスト

なまえ： _____

テスト日：_____年_____月_____日



Bài 1: Chọn phương án đúng: (10 x 2đ = 20đ)

1. つくえの上にかばんが（あります・います）。
2. きの下にいぬが（あります・います）。
3. ねこはしっぽが（ながい・ながくて）です。
4. ぞうははが（おおきい・おおきくて）ながいです。
5. （これ・この）は（しろい・しろくて）けしゴムです。
6. あのたてものは（たかい・たかくて）（ひろい・ひろくて）です。
7. （よん・よ）じにたまごをたべます。
8. （しち・なな）がつです。

Bài 2: Sắp xếp và viết lại thành câu hoàn chỉnh (mỗi chữ trong 1 ô): (28 x 1đ = 28đ)

1. わたし / ねこ / が / すき / です / は / みみ がちいさい

[illegible]

2. き / 上 / います / に / とり / が / の /

[illegible]

3. しっぽ / が / ねずみ / は / ながい / です / ちいさくて

[illegible]

4. こ / おおきくて / じょうぶ / ですね / の / き / は

[illegible]

Bài 3: Dịch sang tiếng Nhật: (5 x 4đ = 20đ)

1. Đây là chú mèo bé bỏng, đáng yêu.

[illegible]

- 2. Hãy cho tôi 3 cái bánh ngọt.**

[illegible]

3. Trong hộp có 5 quyển sách.

[illegible]

4. Hãy cho tôi 2 cái.

[illegible]

5. Tôi đánh răng lúc 6h30.

[illegible]

Bài 4: Dịch sang tiếng Việt: (4 x 3 = 12đ)

1. ふたつのほん と ひとつのえんぴつ を ください。

--

2. しろくてかわいいねこがすきですか。

--

3. そのがっこうはたかくてあたらしいです。

--

4. いえのまえにかさがあります。

Bài 5: Viết 1 đoạn văn kể về lịch trình 1 ngày của con (20đ)

[illegible]